TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH TÂY NINH** Bản án số: 96/2019/HNGĐ-ST Ngày 19 - 11 - 2019 V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con, nợ chung	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lâm Thị Thanh Hằng.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Kim Linh.

Ông Nguyễn Văn Vân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hà là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Nhiên - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 503/2019/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 7 năm 2019 về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, nợ chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 113/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị C, sinh năm: 1988; nơi thường trú: Tổ 23, ấp B, xã B1, huyện C, tỉnh Tây Ninh; nơi tạm trú: Tổ 9, ấp M, xã D, huyện C, tỉnh Tây Ninh.

- *Bị đơn:* Anh Kiên Văn T, sinh năm: 1988; địa chỉ: Tổ 3, ấp B, xã B1, huyện C, tỉnh Tây Ninh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Ngân hàng V; địa chỉ trụ sở: 169, phố L, phường L1, quận M, Hà Nội.

Ông Ngô Duy T1, là Giám đốc phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện C thuộc chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Tây Ninh, là người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng V. (Văn bản uỷ quyền ngày 25 tháng 11 năm 2016).

2. Chị Kiên Ngọc H, sinh năm 1989; địa chỉ: Tổ 3, ấp B, xã B1, huyện C, tỉnh Tây Ninh.

Bà Lê Thị T2, sinh năm 1964; địa chỉ: Ấp B, xã B1, huyện C, tỉnh Tây Ninh là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Kiên Ngọc H (văn bản ủy quyền ngày 26/9/2019).

Chị C, anh T, bà T2 có mặt; ông T1, chị H vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 22/7/2019 và lời khai có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn chị Trần Thị C trình bày:

Chị và anh Kiên Văn T chung sống với nhau năm 2007, có đăng ký kết hôn năm 2008 tại Ủy ban nhân dân xã Hòa Hội, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh. Đến năm 2010, chị nộp đơn ly hôn với anh T tại Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh do mâu thuẫn vợ chồng và mâu thuẫn gia đình hai bên. Chị và anh T thống nhất thuận tình ly hôn nên được Tòa án ra quyết định công nhận thuận tình ly hôn. Sau khi có quyết định ly hôn, khoảng ba tháng sau, anh T sang nhà chị năn nỉ nên chị và anh T về sống chung lại với nhau, đến ngày 30/7/2012, chị và anh T đi đăng ký kết hôn lại tại Ủy ban nhân dân xã Hòa Hội, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh. Sau khi chung sống lại với nhau, anh chị vẫn tiếp tục xảy ra mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau. Nguyên nhân do anh T ham chơi cờ bạc, có lần anh T ở nhà đốt hết quần áo của chị, đánh chị. Thời gian anh T đi làm ở Trung Quốc, chị ở nhà buôn bán, mẹ chồng và em chồng chị nói chị ngoại tình, đánh và đuổi chị ra khỏi nhà từ tháng 7/2019 đến nay. Vợ chồng chị ly thân từ ngày nộp đơn khởi kiện đến nay. Chị xác định tình cảm vợ chồng thực sự không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh T.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung Kiên Thị Kiều O, sinh ngày 11/02/2009 và Kiên Thị Mỹ X, sinh ngày 20/12/2011. Hai con chung đang sống

với anh T và đều có nguyện vọng sống với anh T sau khi ly hôn nên chị giao hai con chung cho anh T nuôi, không cấp dưỡng nuôi con.

Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản khi ly hôn.

Nợ chung: Vợ chồng chị có hai khoản nợ chung gồm:

Khoản nợ thứ nhất, vợ chồng chị có nợ chị Kiên Ngọc H (em chồng) số tiền 13.000.000 (mười ba triệu) đồng, vợ chồng chị mượn tổng cộng 03 lần, thời gian mượn cụ thể chị không nhớ, khi mượn vợ chồng chị không có làm giấy mượn của chị H. Do anh T đã trả một nửa khoản nợ cho chị H, chị H chỉ khởi kiện yêu cầu chị trả số tiền mượn 6.500.000 đồng nên chị đồng ý trả số tiền 6.500.000 đồng này cho chị H.

Khoản nợ thứ hai, vợ chồng chị nợ Phòng Giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện C số tiền gốc 62.000.000 đồng, cụ thể:

Vay theo Chương trình hộ sản xuất kinh doanh vùng khó khăn, ngày vay là 28/6/2018, số tiền vay là 50.000.000 đồng, lãi suất vay 9%/năm, thời hạn cho vay 60 tháng, hạn trả nợ đến 13/6/2023.

Vay theo Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, ngày vay 13/3/2018, số tiền vay là 12.000.000 đồng, lãi suất vay 9%/năm, thời hạn cho vay 60 tháng, hạn trả nợ đến 13/3/2023.

Anh T sử dụng số tiền vay vào mục đích mướn ruộng, cho vay lại.

Nay Ngân hàng khởi kiện yêu cầu vợ chồng chị trả số tiền 62.092.576 (sáu mươi hai triệu không trăm chín mươi hai nghìn năm trăm bảy mươi sáu) đồng, trong đó nợ gốc là 62.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 19/11/2019 là 92.576 đồng; chị đồng ý cùng anh T trả số tiền nợ Ngân hàng này khi ly hôn.

Theo lời khai có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa anh Kiên Văn T trình bày:

Anh và chị Trần Thị C chung sống với nhau năm 2007, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Hòa Hội, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh nhưng anh không nhớ cụ thể năm nào. Đến năm 2010, do gia đình hai bên mâu thuẫn, chị C nộp đơn ly hôn với anh tại Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh. Sau khi Tòa án mới lên làm việc, vợ chồng anh thống nhất thuận tình ly hôn nên được Tòa án ra quyết định công nhận thuận tình ly hôn.

Sau khi ly hôn, anh năn nỉ chị C nên anh và chị C về chung sống lại với nhau và đến Ủy ban nhân dân xã Hòa Hội, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh đăng ký kết hôn lại lần hai vào ngày 30/7/2012.

Quá trình chung sống với nhau, vợ chồng anh không có mâu thuẫn, chỉ có gia đình hai bên mâu thuẫn với nhau (cụ thể mẹ anh, em anh và chị C có mâu

thuẫn). Chị C nhắn tin, đi uống cà phê với người người đàn ông khác, mẹ anh và em anh ngăn cản nên mẹ anh, em anh và chị C phát sinh mâu thuẫn. Anh xác định trước đây anh có chơi cờ bạc nhưng đó là trước đây, hiện tại anh không còn chơi cờ bạc và đang lo làm ăn. Anh thừa nhận anh có đốt quần áo chị C do chị C tự bỏ nhà đi. Sau khi Tòa án mời giải quyết vụ án, anh có đến chỗ chị C làm và cầm điện thoại của chị C thì có người đàn ông khác gọi đến, anh bắt máy, anh trình bày là chồng chị C nhưng người đó vẫn đòi gặp chị C nên anh nghi chị C ngoại tình.

Nay chị C yêu cầu ly hôn với anh, anh không đồng ý ly hôn với chị C vì anh không có lỗi gì với chị C, anh muốn vợ chồng về đoàn tụ để lo cho các con.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung Kiên Thị Kiều O, sinh ngày 11/02/2009 và Kiên Thị Mỹ X, sinh ngày 20/12/2011. Hai con chung đang sống với anh và có nguyện vọng sống với anh sau khi ly hôn. Do anh không đồng ý ly hôn nên anh không có ý kiến về con chung. Nếu Tòa án cho ly hôn thì anh đồng ý nuôi hai con chung, không yêu cầu chị C cấp dưỡng nuôi con.

Anh không yêu cầu chia tài sản khi ly hôn.

Nợ chung: Vợ chồng anh có hai khoản nợ chung gồm:

Khoản nợ thứ nhất, vợ chồng anh có nợ có chị Kiên Ngọc H số tiền 13.000.000 (mười ba triệu) đồng, vợ chồng anh mượn tổng cộng 03 lần, thời gian mượn cụ thể anh không nhớ, khi mượn vợ chồng anh không có làm giấy mượn của chị H. Do anh đã trả một nửa khoản nợ cho chị H, chị H chỉ khởi kiện yêu cầu chị C trả số tiền mượn 6.500.000 đồng, không yêu cầu anh trả nợ và chị C cũng đồng ý trả số tiền 6.500.000 đồng này cho chị H khi ly hôn nên anh không có ý kiến gì.

Khoản nợ thứ hai, vợ chồng anh nợ Phòng Giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện C số tiền gốc 62.000.000 đồng, cụ thể:

Vay theo Chương trình hộ sản xuất kinh doanh vùng khó khăn, ngày vay là 28/6/2018, số tiền vay là 50.000.000 đồng, lãi suất vay 9%/năm, thời hạn cho vay 60 tháng, hạn trả nợ đến 13/6/2023.

Vay theo Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, ngày vay 13/3/2018, số tiền vay là 12.000.000 đồng, lãi suất vay 9%/năm, thời hạn cho vay 60 tháng, hạn trả nợ đến 13/3/2023.

Anh sử dụng tiền vay vào mục đích mướn ruộng, nuôi heo, không đúng mục đích vay theo hợp đồng đã ký. Anh có ký vào biên bản kiểm tra sử dụng vốn vay ngày 13/11/2019

Nay Ngân hàng khởi kiện yêu cầu vợ chồng anh trả số tiền 62.092.576 (sáu mươi hai triệu không trăm chín mươi hai nghìn năm trăm bảy mươi sáu) đồng, trong đó nợ gốc là 62.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 19/11/2019 là 92.576 đồng; anh không đồng ý trả do nợ chưa đến hạn và anh không đồng ý ly hôn.

Theo lời khai có trong hồ sơ vụ án ông Ngô Duy T1 là người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng V trình bày:

Anh T và chị C có vay vốn tại Phòng Giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện C, cụ thể:

- Mã món vay 6600000713171069: Vay theo chương trình hộ sản xuất kinh doanh vùng khó khăn, ngày vay là 28/6/2018, số tiền vay là 50.000.000 đồng, lãi suất vay 9%/năm, thời hạn cho vay 60 tháng, hạn trả nợ đến 13/6/2023.

- Mã món vay 6600000712011736: Vay theo chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, ngày vay 13/3/2018, số tiền vay là 12.000.000 đồng, lãi suất vay 9%/năm, thời hạn cho vay 60 tháng, hạn trả nợ đến 13/3/2023.

Hiện nay, vợ chồng anh T chị C đang làm thủ tục ly hôn, căn cứ vào biên bản kiểm tra sử dụng vốn vay ngày 13/11/2019, hộ vay sử dụng vốn sai mục đích, không còn đối tượng sử dụng vốn vay. Vì vậy, để đảm bảo việc thu hồi nợ, Ngân hàng V yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng anh T chị C trả nợ trước hạn cho ngân hàng khi ly hôn số tiền vay 62.092.576 (sáu mươi hai triệu không trăm chín mươi hai nghìn năm trăm bảy mươi sáu) đồng, trong đó nợ gốc là 62.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 19/11/2019 là 92.576 đồng.

Theo lời khai có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa bà Lê Thị T2 là người đại diện theo ủy quyền của chị Kiên Ngọc H trình bày:

Chị H là em gái của anh Kiên Văn T. Vợ chồng chị C anh T có mượn của chị H 03 lần với tổng số tiền 13.000.000 đồng, cụ thể:

Ngày 12/12/2018, vợ chồng chị C anh T mượn 5.000.000 đồng, không có làm giấy nợ.

Ngày 23/3/2019, vợ chồng chị C anh T mượn số tiền 7.000.000 đồng, không có làm giấy nợ.

Ngày 20/6/2019, vợ chồng chị C anh T mượn số tiền 1.000.000 đồng, không có làm giấy nợ.

Từ khi mượn nợ, vợ chồng chị C anh T chưa trả tiền cho chị H. Đến khi chị H khởi kiện thì anh T có trả cho chị H số tiền 6.500.000 đồng. Do đó, chị H rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu anh T trả nợ, chị H chỉ yêu

cầu chị C trả cho chị H số tiền 6.500.000 (sáu triệu năm trăm nghìn) đồng còn lại, không yêu cầu tính lãi.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh trình bày:

Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo thủ tục tố tụng dân sự, không có vi phạm. Đương sự trong vụ án chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Xét thấy yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận cho chị Trần Thị C và anh Kiên Văn T được ly hôn; về con chung: Giao hai con chung Kiên Thị Kiều O, sinh ngày 11/02/2009 và Kiên Thị Mỹ X, sinh ngày 20/12/2011 cho anh Kiên Văn T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, chị Trần Thị C không phải cấp dưỡng nuôi do anh Kiên Văn T không yêu cầu; tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết, nợ chung: Chị C có nghĩa vụ trả cho chị H số tiền 6.500.000 đồng, ghi nhận chị H không yêu cầu tính lãi; đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị H đối với anh T; chị C và anh T có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng chính sách xã hội số tiền 62.092.576 (sáu mươi hai triệu không trăm chín mươi hai nghìn năm trăm bảy mươi sáu) đồng, trong đó nợ gốc là 62.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 19/11/2019 là 92.576 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Chị Trần Thị C khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh Kiên Văn T, giải quyết tranh chấp về nuôi con chung; bị đơn cư trú tại huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh; chị H có yêu cầu độc lập yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị C trả số tiền 6.500.000 đồng, không yêu cầu tính lãi; Ngân hàng V có yêu cầu độc lập yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng anh T chị C trả số tiền vay gốc 62.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh đến khi kết thúc vụ án. Đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Ông Ngô Duy T1 là người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng V vắng mặt tại phiên tòa có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt,

theo khoản 1 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị C và anh Kiên Văn T chung sống có đăng ký kết hôn vào ngày 30/7/2012 tại Ủy ban nhân dân xã Hòa Hội, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh nên quan hệ hôn nhân giữa chị Trần Thị C và anh Kiên Văn T hợp pháp.

[3.1] Qua lời trình bày của chị C và anh T thấy rằng: Quá trình chung sống thực tế có xảy ra mâu thuẫn, chị C và anh T từng ly hôn và lần kết hôn lần này là lần thứ hai, mâu thuẫn chủ yếu do anh T cờ bạc và mâu thuẫn giữa chị C và mẹ chồng; anh T là cầu nối giữa mẹ và vợ nhưng không điều hòa được mối quan hệ này làm cho tình cảm vợ chồng bị ảnh hưởng; thêm nữa là giữa vợ chồng không có sự tin tưởng, thông cảm và chia sẻ với nhau dẫn đến mâu thuẫn trầm trọng, không giải quyết được nên chị C nộp đơn ly hôn với anh T và ly thân với anh T từ khi nộp đơn khởi kiện đến nay. Qua xác minh tình trạng hôn nhân của vợ chồng chị C, anh T tại Trưởng ấp Hòa Bình (bút lục 69), Công an viên quản lý phụ trách ấp Hòa Bình (bút lục số 68) thấy rằng: Quá trình chung sống giữa chị C và anh T có mâu thuẫn, cụ thể là trong thời gian anh T đi làm việc tại Trung Quốc thì chị C và mẹ anh T có gây gổ đánh nhau, còn mâu thuẫn vợ chồng thì người cung cấp không rõ, anh T có làm ăn nhưng vẫn có chơi cờ bạc, còn gây nợ hay không thì không biết.

[3.2] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã cho thời gian để cả hai vợ chồng suy nghĩ về quan hệ hôn nhân, tiến hành hòa giải nhiều lần để chị C và anh T có cơ hội để hàn gắn tình cảm vợ chồng, mong muốn vợ chồng anh chị đoàn tụ nhưng chị C vẫn cương quyết ly hôn, anh T không đồng ý ly hôn nhưng không có biện pháp gì để hàn gắn tình cảm vợ chồng được chị C chấp nhận. Như vậy, có căn cứ về việc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị C, cho chị Trần Thị C và anh Kiên Văn T ly hôn.

[4] Về nuôi con chung: Vợ chồng chị Trần Thị C và anh Kiên Văn T có hai con chung Kiên Thị Kiều O, sinh ngày 11/02/2009 và Kiên Thị Mỹ X, sinh ngày 20/12/2011. Hai con chung hiện đang sống với anh T và đều có nguyện vọng sống với cha sau ly hôn. Chị C và anh T đều thống nhất nếu Tòa án giải quyết cho ly hôn thì giao hai con chung cho anh T nuôi. Do đó, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho con chung và nguyện vọng của con chung, giao hai

con chung cho anh Kiên Văn T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình. Ghi nhận Kiên Văn T không yêu cầu chị Trần Thị C cấp dưỡng nuôi con.

[5] Về tài sản: Chị Trần Thị C và anh Kiên Văn T không yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản khi ly hôn nên ghi nhận.

[6] Nợ chung:

[6.1] Vợ chồng chị C anh T có vay chị Kiên Ngọc H nhiều lần số tiền 13.000.000 (mười ba triệu) đồng, không có làm giấy vay. Anh T đã trả 6.500.000 đồng cho chị H; chị H đã rút một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu chị C trả số tiền mượn 6.500.000 đồng, không yêu cầu anh T trả nợ và không yêu cầu tính lãi; tại phiên hòa giải chị C đồng ý trả số tiền 6.500.000 đồng cho chị H nên ghi nhận.

[6.2] Anh T và chị C có vay vốn tại Phòng Giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện C theo hai mã món vay, cụ thể:

- Mã món vay 6600000713171069: Chương trình hộ sản xuất kinh doanh vùng khó khăn, ngày vay là 28/6/2018, số tiền vay là 50.000.000 đồng, lãi suất vay 9%/năm, thời hạn cho vay 60 tháng, hạn trả nợ đến 13/6/2023.

- Mã món vay 6600000712011736: Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, ngày vay 13/3/2018, số tiền vay là 12.000.000 đồng, lãi suất vay 9%/năm, thời hạn cho vay 60 tháng, hạn trả nợ đến 13/3/2023.

Anh T và chị C sử dụng vốn vay sai mục đích theo mã món vay đã ký, đã được anh chị thừa nhận tại phiên tòa và phù hợp biên bản kiểm tra sử dụng vốn vay ngày 13/11/2019 là vi phạm nghĩa vụ đã cam kết khi vay với Ngân hàng; Ngân hàng V yêu cầu anh T và chị C trả nợ trước hạn số tiền 62.092.576 đồng trong đó 62.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi tính đến ngày 19/11/2019 là 92.576 đồng nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng V, anh T và chị C có nghĩa vụ liên đới trả nợ trước hạn cho ngân hàng khi ly hôn số tiền 62.092.576 (sáu mươi hai triệu không trăm chín mươi hai nghìn năm trăm bảy mươi sáu) đồng, trong đó nợ gốc là 62.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 19/11/2019 là 92.576 đồng, là phù hợp Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình, Điều 91, Điều 95 Luật các Tổ chức tín dụng.

[6] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 11, khoản 6, khoản 7 Điều 26, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án: Chị Trần Thị C là nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly

hôn và về nợ chung chị Kiên Ngọc H; Chị Trần Thị C và anh Kiên Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về nợ chung Ngân hàng V; Ngân hàng V, chị Kiên Ngọc H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 27, Điều 37, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

Áp dụng Điều 91, Điều 95 Luật các Tổ chức tín dụng;

Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 11, khoản 6, khoản 7 Điều 26, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Trần Thị C và anh Kiên Văn T.

2. Về nuôi con chung:

Giao hai con chung Kiên Thị Kiều O, sinh ngày 11/02/2009 và Kiên Thị Mỹ X, sinh ngày 20/12/2011 cho anh Kiên Văn T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Chị Trần Thị C không có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chung vì anh Kiên Văn T không yêu cầu.

Sau khi ly hôn, chị Trần Thị C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản: Chị Trần Thị C và anh Kiên Văn T không yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản khi ly hôn.

4. Nợ chung:

4.1 Công nhận sự thỏa thuận giữa chị Kiên Ngọc H và chị Trần Thị C.

Chị Trần Thị C có nghĩa vụ trả cho chị Kiên Ngọc H 6.500.000 (sáu triệu năm trăm nghìn) đồng tiền nợ vay. Ghi nhận chị Kiên Ngọc H không yêu cầu tính lãi. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị Kiên Ngọc H đối với anh Kiên Văn T.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả

cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4.2 Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng V

Buộc anh Kiên Văn T và chị Trần Thị C có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng V 62.092.576 (sáu mươi hai triệu không trăm chín mươi hai nghìn năm trăm bảy mươi sáu) đồng trong đó nợ gốc là 62.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 19/11/2019 là 92.576 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong mã món vay 6600000713171069 và 6600000712011736.

5. Về án phí:

Chị Trần Thị C phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng và án phí dân sự sơ thẩm 162.500 (một trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm) đồng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0006117 ngày 26/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh. Chị Trần Thị C còn phải nộp 162.500 (một trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm) đồng.

Chị Trần Thị C và anh Kiên Văn T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 3.104.628 (ba triệu một trăm linh bốn nghìn sáu trăm hai mươi tám) đồng.

Chị Kiên Ngọc H được nhận lại số tiền tạm ứng án phí là 325.000 đồng theo biên lai thu số 0006265 ngày 09/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

Ngân hàng V thuộc trường hợp không phải nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Kiên Ngọc H có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ngân hàng V có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7,9 Luật Thi hành án

dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *Phòng KTNV. TAND tỉnh Tây Ninh;*
- *VKSND huyện Châu Thành;*
- *Chi cục THADS huyện Châu Thành;*
- *Đương sự;*
- *Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn;*
- *Lưu.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lâm Thị Thanh Hằng